



zàn tóng

赞同

Verb · to approve of

Example Sentences

wǒ wán quán zàn tóng nǐ de zhè ge jiàn yì
我完全赞同你的这个建议。

I completely approve of your suggestion.

tā shù qǐ mǔ zhǐ biǎo shì zàn tóng
他竖起拇指表示赞同。

He gave a thumbs up to show approval

kǒng pà tā bìng bú zàn tóng wǒ men de xiǎng fǎ
恐怕他并不赞同我们的想法。

I'm afraid he doesn't agree with our idea at all.

Trace each character, then write the word on your own.

赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞
赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞			

同	同	同	同	同	同	同	同	同		

